

# あそびと楽器

play and instrument / 演奏和乐器 / chơi và nhạc cụ



**おにごっこ**  
tag / 加标签 / đuổi bắt

**かくれんぼ**  
hide and seek / 捉迷藏 / trốn tìm



**こま**  
spinning top / 陀螺 / con quay



**けん玉**  
kendama / 剑玉 / kendama



**たこあげ**  
kite flying / 放风筝 / thả diều

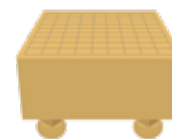


**じゃんけん**  
rock-paper-scissors / 扬肯 / oản tù tì

**グー、チョキ、パー**  
rock, paper, scissors / 石头, 剪子, 布 / búa, kéo, bao



**おままごと**  
play house / 过家家 / nhà chơi



**しょうぎ 将棋**  
shogi / 将棋 / shogi



**いご 囲碁**  
go / 围棋 / cờ vây



**おりがみ**  
origami / 折纸 / origami

**がっき 楽器**  
instrument / 乐器 / nhạc cụ



**つづみ**  
hand drum / 手鼓 / tay trống



**わだいこ 和太鼓**  
Japanese drum / 日本鼓 / trống nhật bản



**しゃみせん 三味線**  
shamisen / 三味线 / đàn shamisen



**しゃくはち 尺八**  
shakuhachi / 尺八 / shakuhachi



**こと 琴**  
koto / 江东 / koto

**よこぶえ 横笛**  
transverse flute / 横笛 / sáo ngang



**こと ひ [琴] を弾く**  
play [koto] / 玩 [江东] / chơi [koto]